

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		459.970.299.971	600.572.377.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.575.263.155	9.990.690.435
1. Tiền	111		8.575.263.155	9.990.690.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232.399.507.972	227.745.210.601
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	221.327.568.816	211.115.399.597
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	18.021.227.202	23.473.030.496
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	798.284.049	1.135.274.203
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(7.747.572.095)	(7.978.493.695)
IV. Hàng tồn kho	140		194.453.743.961	345.651.813.445
1. Hàng tồn kho	141	V.6	194.453.743.961	345.651.813.445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.541.784.883	17.184.662.592
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.126.727.348	1.056.607.540
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.980.671.183	15.864.768.822
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	434.386.352	263.286.230

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.314.722.498	231.180.434.244
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		251.663.681.090	223.147.759.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	186.597.589.193	120.312.318.149
<i>Nguyên giá</i>	222		263.756.460.874	178.864.765.925
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(77.158.871.681)	(58.552.447.776)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	51.653.419.185	53.439.970.934
<i>Nguyên giá</i>	228		58.670.210.862	58.461.610.862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.016.791.677)	(5.021.639.928)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13.412.672.712	49.395.470.061
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.600.000.000	3.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	3.600.000.000	3.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.051.041.408	4.432.675.100
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.829.565.312	1.225.800.480
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.826.630.096	896.520.620
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	3.394.846.000	2.310.354.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		722.285.022.469	831.752.811.317

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

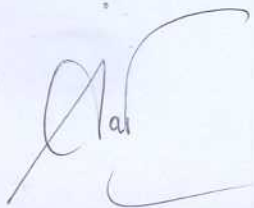
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		449.760.665.672	556.528.395.262
I. Nợ ngắn hạn	310		425.692.459.111	539.710.390.397
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	365.262.251.372	422.811.403.832
2. Phải trả người bán	312	V.16	31.413.760.409	85.462.951.188
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	1.649.851.956	1.684.026.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	2.445.740.880	1.642.559.590
5. Phải trả người lao động	315	V.19	4.393.865.245	3.758.591.372
6. Chi phí phải trả	316	V.20	9.139.009.362	8.833.380.804
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	1.593.903.302	1.922.127.192
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	9.794.076.585	13.595.350.299
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		24.068.206.561	16.818.004.865
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	23.887.591.169	16.756.061.845
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		180.615.392	61.943.020
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.524.356.797	275.224.416.055
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	272.524.356.797	275.224.416.055
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.996.750.000	183.996.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.920.224.200	19.920.224.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.571.767.056	2.571.767.056
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.437.617.397	17.437.617.397
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48.597.998.144	51.298.057.402
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		722.285.022.469	831.752.811.317

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
EURO			231,76	322,58
USD			201.900,73	345.433,17
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2014



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý 4 năm 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	265.035.729.674	246.921.363.068	990.819.376.809	1.033.667.439.257
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	879.983.000	49.866.398	3.607.717.819	1.472.601.808
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	264.155.746.674	246.871.496.670	987.211.658.990	1.032.194.837.449
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	217.902.294.010	221.785.541.442	832.857.992.601	904.719.129.316
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.253.452.664	25.085.955.228	154.353.666.389	127.475.708.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	965.140.519	880.142.593	3.522.199.306	7.316.944.029
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.785.670.862	5.531.975.935	28.559.728.891	27.705.580.419
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.357.143.970	5.371.774.669	26.963.745.985	27.367.445.859
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	23.212.283.961	16.181.592.629	97.455.892.183	60.271.450.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.533.217.743	7.291.217.670	25.993.835.270	29.110.375.990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.687.420.617	(3.038.688.413)	5.866.409.351	17.705.244.825
11. Thu nhập khác	31		6.698.095	534.883.260	6.856.944	538.590.522
12. Chi phí khác	32		42.346.728	8.219.460	183.170.161	831.762.093
13. Lợi nhuận khác	40		(35.648.633)	526.663.800	(176.313.217)	(293.171.571)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.651.771.984	(2.512.024.613)	5.690.096.134	17.412.073.254
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		921.738.746	272.781.132	921.738.746	2.911.954.405
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		532.168.489	(148.683.860)	(811.437.104)	(613.916.021)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>10.197.864.749</u>	<u>(2.636.121.885)</u>	<u>5.579.794.492</u>	<u>15.114.034.870</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>554</u>	<u>(143)</u>	<u>303</u>	<u>821</u>


NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
 Kế toán trưởng



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.690.096.134	17.412.073.254
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		20.601.575.654	16.072.750.300
- Các khoản dự phòng	03		(230.921.600)	(768.535.950)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(355.337.726)	(299.157.073)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(168.673.019)	(2.233.677.055)
- Chi phí lãi vay	06		26.963.745.985	27.367.445.859
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.500.485.428	57.550.899.335
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.420.710.450)	48.578.248.124
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		151.198.069.484	(86.403.327.581)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(53.277.270.163)	20.276.280.039
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(673.884.640)	1.761.194.268
- Tiền lãi vay đã trả	13		(27.275.719.680)	(27.116.170.568)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1.592.834.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	903.518.640
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.853.073.714)	(3.419.694.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		106.197.896.265	10.538.112.379
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(49.117.497.600)	(38.525.289.569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	32.868.623
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		168.673.019	2.248.454.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.948.824.581)	(36.243.966.113)

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	1.141.323.219.641	1.589.899.098.938
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(1.191.701.243.813)	(1.548.918.352.452)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.279.853.750)	(36.799.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.657.877.922)	4.181.396.486
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.408.806.238)	(21.524.457.248)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	9.990.690.435	31.508.039.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.621.042)	7.108.312
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	8.575.263.155	9.990.690.435

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2014.



TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN

Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản. Mua bán cá và thủy sản

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

• Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng. Đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không tính khấu hao.

7. Chi phí đi-vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. **Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

		Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
•	Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	2%
•	Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	5%
•	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	5%

16. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. **Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2012:	20.814 VND/USD
	31/12/2013:	21.086 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.179.102.760	839.188.358
Tiền gửi ngân hàng	7.396.160.395	9.151.502.077
Cộng	8.575.263.155	9.990.690.435

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quwat Albahr For Trading	60.811.876.398	82.790.557.332
Seaqwest Seafood Corporation	32.208.838.643	9.177.974.928
Censea INC	14.345.016.660	3.898.878.480
Limson Trăding INC	11.508.957.040	-
Mohammed S.H. Shama Comercial EST	11.085.964.500	14.585.410.500
Cty TNHH XNK Thủy Sản Đông á	8.920.413.600	-
Huỳnh Thị Hoàng Em	8.037.445.050	4.434.921.040
Võ Văn Hải	6.276.164.842	-
Montkaura, S.L	4.474.470.286	4.416.751.614
Shawaya House Co.	4.175.028.000	8.991.648.000
Glenn Sales Company	4.155.101.730	-
Alliance Seafood Group	4.146.044.028	4.092.561.908
Tampa Bay Fisheries, INC	3.201.155.276	-
M.AL Nuaimi Foodstuff Trading L.L.C	3.054.054.068	4.413.463.002
Meridian Products	2.590.035.552	3.709.052.800
Kanpa International Sales	2.584.616.450	7.910.881.050
AJC International INC	2.561.689.642	-
Beaver Street Fisheries INC	2.529.924.638	-
Grupo Almos S.A.DEC.V	2.407.235.114	6.488.764.500
Piau Kee Live & Frozen Seafood SDN	2.338.015.680	3.478.265.005
Khách hàng khác	29.915.521.619	52.726.267.438
Cộng	221.327.568.816	211.115.399.597

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty TNHH KT Cơ Nhiệt Vĩnh Quang	9.752.424.000	4.876.212.000
Cty TNHH Thiết Bị Lạnh & Cách Nhiệt TST	4.756.352.744	5.726.784.048
Trịnh Thị Hương	931.350.700	931.350.700
Cty TNHH MTV SX-TM-DV Bảo Nghĩa Thành	797.500.000	-
CN Cty Lương Thực ANGIMEX I	499.800.000	-
Cty TNHH TVDV CBXK Thủy Sản	342.357.092	649.794.904
Các nhà cung cấp khác	941.442.666	11.288.888.844
Cộng	18.021.227.202	23.473.030.496

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi ứng trước tiền cả nguyên liệu	619.430.200	619.430.200
Phải thu khác	178.853.849	515.844.003
Cộng	798.284.049	1.135.274.203

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	7.747.572.095	7.978.493.695
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.747.572.095	7.978.493.695
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	-	-
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	7.747.572.095	7.978.493.695

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	20.271.891.546	4.641.399.322
Công cụ, dụng cụ	2.635.647.526	7.345.460.754
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.266.452.523	171.925.673.873
Thành phẩm	86.289.523.920	160.738.729.432
Hàng gửi đi bán	6.990.228.446	1.000.550.064
Cộng	194.453.743.961	345.651.813.445

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.056.607.540	2.519.111.316	(2.448.991.508)	1.126.727.348
Tổng	1.056.607.540	36.596.254.361	(2.448.991.508)	1.126.727.348

8. Tài sản ngắn hạn khác

Các khoản tạm ứng cho nhân viên.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	72.302.344.427	102.165.251.344	2.649.981.426	1.747.188.728	178.864.765.925
Mua / kết chuyển trọng năm	35.248.285.604	50.590.927.068	366.122.728	992.767.464	87.198.102.864
Kết chuyển sang CCDC	(263.293.257)	(924.372.109)	(94.694.910)	(1.024.047.639)	(2.306.407.915)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối năm	107.287.336.774	151.831.806.303	2.921.409.244	1.715.908.553	263.756.460.874
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	14.808.719.355	41.218.657.288	1.475.567.083	1.049.504.050	58.552.447.776
Khấu hao trong năm	7.583.697.615	11.895.636.548	308.503.771	231.946.990	20.019.784.924
Kết chuyển sang CCDC	(47.805.586)	(673.503.471)	(32.035.523)	(660.016.439)	(1.413.361.019)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	22.344.611.384	52.440.790.365	1.752.035.331	621.434.601	77.158.871.681
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	57.493.625.072	60.946.594.056	1.174.414.343	697.684.678	120.312.318.149
Số cuối năm	84.942.725.390	99.391.015.938	1.169.373.913	1.094.473.952	186.597.589.193

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phân mềm tính lượng	Tổng
Nguyên giá			
Số đầu năm	58.461.610.862	-	58.461.610.862
Tăng trong năm	-	208.600.000	208.600.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	58.461.610.862	208.600.000	58.670.210.862
Số đầu năm	5.021.639.928	-	5.021.639.928
Khấu hao trong năm	1.970.815.080	24.336.669	1.995.151.749
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	6.992.455.008	24.336.669	7.016.791.677
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	53.439.970.934	-	53.439.970.934
Số cuối năm	51.469.155.854	184.263.331	51.653.419.185

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
XDCB dở dang	48.835.395.403	36.199.181.931	(78.768.083.842)	6.266.493.492
Sửa chữa lớn TSCĐ	560.074.658	7.877.721.881	(1.291.617.319)	7.146.179.220
Số cuối năm	49.395.470.061	44.076.903.812	(80.059.701.161)	13.412.672.712

12. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tô Châu (*)	300.000	3.600.000.000	300.000	3.600.000.000
Cộng		3.600.000.000		3.600.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm
Chi phí trả trước dài hạn	1.225.800.480	2.521.128.646	(1.917.363.814)	1.829.565.312
Tổng	1.225.800.480	2.521.128.646	(1.917.363.814)	1.829.565.312

14. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược khác	3.394.846.000	2.310.354.000
Cộng	3.394.846.000	2.310.354.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	352.762.251.372	413.909.094.609
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh AG	41.028.571.714	70.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang	152.688.364.920	190.602.057.609
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam	38.646.420.800	108.524.196.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Đồng Tháp	26.212.006.600	-
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam	-	77.875.581.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh An Giang	63.757.680.738	36.837.260.000
Ngân hàng TNHH một thành viên Natixis Việt Nam	30.429.206.600	-
Vay dài hạn đến hạn trả	12.500.000.000	8.902.309.223
Cộng	365.262.251.372	422.811.403.832

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

16. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trần Văn Hón	5.836.398.750	-
Cty TNHH XNK Thủy Sản Đông á	4.032.582.750	-
Trần Hữu Lộc	2.258.582.250	-
Cty TNHH SX BB TM Tân Nguyên Phước	2.246.734.820	-
Nguyễn Danh Cần	2.224.211.300	-
Cty CP Nguyên Liệu Mê Kông	2.095.329.419	-
CN Cần Thơ- Cty Công Nghiệp Tân á	1.452.886.600	-
Cty CP Thủy Sản Cá Việt	1.399.289.640	-
Cty CP XNK Thủy Sản Cửu Long	-	34.073.747.925
Trần Lê Tuấn Dũng	-	21.338.503.450
Hồ Khánh Giang	-	10.342.716.000
Phan Văn Ngợi	-	4.087.748.500
Khách hàng khác	9.867.744.880	15.620.235.313
Cộng	31.413.760.409	85.462.951.188

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cty TNHH Sản Xuất TM Nguyệt Trang	1.242.844.030	720.033.382
Samakatee Seafood Restaurant Co	183.013.200	-
Taitung Australia Pty Ltd	103.556.816	103.556.816
Mineti Group	52.070.000	52.070.000
American Nature Produce Group	16.662.400	-
Tropic Trade	16.579.088	16.579.088
El Tawhid For Importing	10.414.000	10.414.000
Các khách hàng khác	24.712.422	781.372.834
Cộng	1.649.851.956	1.684.026.120

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.648.355.218	(1.648.355.218)	-
Thuế nhập khẩu	-	189.014.100	(189.014.100)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.514.587.220	921.738.746	-	2.436.325.966
Thuế thu nhập cá nhân	127.972.370	192.971.299	(314.292.355)	6.651.314
Thuế tài nguyên	-	37.443.960	(34.680.360)	2.763.600
Các loại thuế khác	-	383.050.823	(383.050.823)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.642.559.590	3.372.574.146	(2.569.392.856)	2.445.740.880

19. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	4.393.865.245	3.758.591.372
Cộng	4.393.865.245	3.758.591.372

20. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước tiền điện	-	-
Trích trước tiền điện thoại	1.078.850	-
Trích trước phí hoa hồng	115.644.569	-
Trích trước chi phí khác	388.809.040	136.560.925

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Trích trước phí vận chuyển cont	641.427.270	-
Trích trước phí lưu kho	-	1.017.020.161
Trích trước phí lãi vay ngắn hạn	367.668.731	679.642.426
Trích trước phí vận chuyển cá nguyên liệu	519.658.860	116.157.750
Trích trước phí vận chuyển thức ăn	31.320.000	146.952.000
Trích trước cước tàu và phí chứng từ	6.806.227.942	6.541.864.251
Trích trước phí vi sinh	114.999.000	145.425.091
Trích trước phí vận chuyển xe lạnh	108.065.100	49.758.200
Trích trước phí xử lý vi sinh	44.110.000	-
Cộng	9.139.009.362	8.833.380.804

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.153.869.902	755.252.522
Bảo hiểm xã hội	334.071.360	903.420.912
Bảo hiểm y tế	-	85.380.966
Bảo hiểm thất nghiệp	-	37.446.560
Phải trả khác	105.962.040	140.626.232
Cộng	1.593.903.302	1.922.127.192

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích bổ sung trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	5.401.981.039	-	(3.441.452.000)	1.960.529.039
Quỹ phúc lợi	1.971.254.808	-	(359.821.714)	1.611.433.094
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.222.114.452	-	-	6.222.114.452
Cộng	13.595.350.299	-	(3.801.273.714)	9.794.076.585

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển An Giang	23.887.591.169	16.756.061.845
Cộng	23.887.591.169	16.756.061.845

24. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.399.675	18.399.675
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu phổ thông	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu phổ thông	18.399.675	18.399.675
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Tổng doanh thu**

- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu bán phụ phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Các Khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán bị trả lại
- Giảm giá hàng bán

Doanh thu thuần**Trong đó:**

- Doanh thu thuần bán thành phẩm
- Doanh thu thuần bán phụ phẩm
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

Năm	
Năm nay	Năm trước
990.819.376.809	1.033.667.439.257
854.698.420.604	888.152.198.775
136.035.672.013	145.384.024.082
85.284.192	131.216.400
3.607.717.819	1.472.601.808
2.994.025.000	-
613.692.819	1.472.601.808
987.211.658.990	1.032.194.837.449
851.090.702.785	886.679.596.967
136.035.672.013	145.384.024.082
85.284.192	131.216.400

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là thành phẩm cung cấp, chi tiết như sau:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí sản xuất chung

Tổng chi phí sản xuất

Chênh lệch chi phí sản xuất dở dang

Tổng giá thành sản xuất

Chênh lệch thành phẩm tồn kho

Giá vốn thành phẩm đã cung cấp

Năm	
Năm nay	Năm trước
531.552.321.478	878.483.891.881
63.718.228.197	54.450.238.242
75.468.694.446	58.527.627.796
670.739.244.121	991.461.757.919
93.659.221.350	(84.858.902.893)
764.398.465.471	906.602.855.026
68.459.527.130	(1.883.725.710)
832.857.992.601	904.719.129.316

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Lãi cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Chiết khấu thanh toán

Cộng

Năm	
Năm nay	Năm trước
63.600.541	482.270.709
168.529.922	1.916.585.519
3.290.068.843	4.918.087.801
-	-
3.522.199.306	7.316.944.029

4. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính

Lãi vay

Cộng

Năm	
Năm nay	Năm trước
1.595.982.906	338.134.560
26.963.745.985	27.367.445.859
28.559.728.891	27.705.580.419

5. Chi phí bán hàng

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí vận chuyển

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm	
Năm nay	Năm trước
31.786.843.618	-
2.276.736.405	2.577.126.146
63.392.312.160	57.694.324.782
-	-
97.455.892.183	60.271.450.928

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.217.602.561	13.577.760.892
Chi phí vật liệu quản lý	6.970.000	15.494.182
Chi phí công cụ văn phòng	486.904.737	566.167.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	853.168.335	893.225.842
Thuế, phí và lệ phí	281.659.476	288.656.056
Chi phí dự phòng	(230.921.600)	(768.535.950)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.767.541.687	12.737.394.038
Chi phí khác	1.610.910.074	1.800.213.008
Cộng	25.993.835.270	29.110.375.990

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.869.343.299	1.924.566.600
Cộng	1.869.343.299	1.924.566.600

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á	Công ty có quan hệ gia đình
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long	Công ty có quan hệ gia đình

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á		
Thuê Cty Đông Á gia công thành phẩm	14.788.914.000	-
Bán thức ăn cho Cty Đông Á	24.169.447.160	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long		
Mua thức ăn	6.338.534.622	230.071.092.657
Bán phụ phẩm cho Cty Cửu Long	1.925.518.896	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, công nợ với các bên liên quan khác như sau:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á		
Phải trả tiền gia công	4.032.582.750	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long		
Phải trả tiền mua thức ăn	-	34.073.747.925
Cộng nợ phải trả	4.032.582.750	34.073.747.925
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á		
Phải thu tiền-mua thức ăn	8.920.413.600	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long		
Phải thu tiền bán phụ phẩm	1.651.392.896	-
Cộng nợ phải thu	10.571.806.496	-

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

2. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.575.263.155				8.575.263.155
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-				-
Phải thu khách hàng	213.579.996.721		7.747.572.095		221.327.568.816
Các khoản cho vay	-				-
Các khoản phải thu khác	4.193.130.049				4.193.130.049
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.600.000.000				3.600.000.000
Cộng	229.948.389.925	-	7.747.572.095	-	237.695.962.020
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.990.690.435				9.990.690.435
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-				-
Phải thu khách hàng	203.136.905.902		7.978.493.695		211.115.399.597
Các khoản cho vay	-				-
Các khoản phải thu khác	3.445.628.203				3.445.628.203
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.600.000.000				3.600.000.000
Cộng	220.173.224.540	-	7.978.493.695	-	228.151.718.235

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CÙU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm*				
Phải trả người bán	31.413.760.409			31.413.760.409
Vay và nợ	365.262.251.372	23.887.591.169		389.149.842.541
Các khoản phải trả khác	9.244.971.402			9.244.971.402
Cộng	405.920.983.183	23.887.591.169	-	429.808.574.352
Số đầu năm				
Phải trả người bán	85.462.951.188			85.462.951.188
Vay và nợ	422.811.403.832	16.756.061.845		439.567.465.677
Các khoản phải trả khác	8.974.007.036			8.974.007.036
Cộng	517.248.362.056	16.756.061.845	-	534.004.423.901

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty cố gắng tạo ra khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá nguyên liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.900,73	231,76	345.433,17	322,58
Phải thu khách hàng	9.306.381,13	-	9.812.836,51	-
Các khoản cho vay				
Các khoản phải thu khác	161.000,00	-	111.000,00	-
Vay và nợ	(14.994.414,00)	-	(17.377.200,00)	-
Phải trả người bán	(6.958,00)	-	(47.805,10)	-
Các khoản phải trả khác				
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(5.332.090,14)	231,76	(7.155.735,42)	322,58

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 1.798.919.243 VND do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không

đáng kể do tài sản thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách hạn chế các khoản đầu tư chứng khoán.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty tăng/giảm khoảng 270.000.000 VND (năm trước tăng/giảm khoảng 270.000.000 VND).

Rủi ro về giá nguyên liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty thế chấp toàn bộ nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng. Giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 221.327.568.816 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 là 211.115.399.597 VND).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**Tài sản tài chính**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.575.263.155	-	9.990.690.435	-	8.575.263.155	9.990.690.435
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Phải thu khách hàng	221.327.568.816	(7.747.572.095)	211.115.399.597	(7.978.493.695)	213.579.996.721	203.136.905.902
Các khoản cho vay						
Các khoản phải thu khác	4.193.130.049	-	3.445.628.203	-	4.193.130.049	3.445.628.203
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	237.695.962.020	(7.747.572.095)	228.151.718.235	(7.978.493.695)	229.948.389.925	220.173.224.540

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	31.413.760.409	85.462.951.188	31.413.760.409	85.462.951.188
Vay và nợ	389.149.842.541	439.567.465.677	389.149.842.541	439.567.465.677
Các khoản phải trả khác	9.244.971.402	8.974.007.036	9.244.971.402	8.974.007.036
Cộng	429.808.574.352	534.004.423.901	429.808.574.352	534.004.423.901

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Quy 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	183.996.750.000	19.920.224.200	2.275.469.500	16.696.873.507	75.205.604.202	298.094.921.409
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	15.114.034.870	15.114.034.870
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong năm trước	-	-	296.297.556	740.743.890	(36.799.350.000) (2.222.231.670)	(36.799.350.000) (1.185.190.224)
Chỉ khác trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	17.437.617.397	51.298.057.402	275.224.416.055
	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	17.437.617.397	51.298.057.402	275.224.416.055
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	5.579.794.492	5.579.794.492
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(8.279.853.750)	(8.279.853.750)
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	17.437.617.397	48.597.998.144	272.524.356.797

ngày 20 tháng 01 năm 2014

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VĂN LOAN
Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc